

THỰC TRẠNG DOANH NGHIỆP ĐỒNG NAI QUA KẾT QUẢ ĐIỀU TRA NĂM 2017 & NĂM 2018

Đồng Nai là một trong các tỉnh miền Đông Nam bộ là địa phương nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam của cả nước. Tình hình phát triển doanh nghiệp trong những năm qua tiếp tục phát triển khá mạnh, đóng góp lớn vào thành tựu phát triển về KTXH của Đồng Nai nói riêng và cả nước nói chung. Để có cơ sở đánh giá thực trạng phát triển của doanh nghiệp cũng như đánh giá một số chỉ tiêu như số lượng cơ sở, lao động, doanh thu, lợi nhuận của DN...qua 2 năm 2017 và 2018. Cục Thống kê tỉnh Đồng Nai đã tiến hành tổ chức triển khai thực hiện cuộc điều tra doanh nghiệp năm 2019 theo đúng phương án của Tổng cục Thống kê. Kết quả điều tra doanh nghiệp được đánh giá trên các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

I. Kết quả điều tra Doanh nghiệp

1-Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động phân theo và ngành và loại hình.

1.1 Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế:

	Năm 2017		Năm 2018		Tốc độ phát triển	
	Số lượng cơ sở (DN)	Tỷ trọng (%)	Số lượng cơ sở (DN)	Tỷ trọng (%)	(±) Số DN	(±%)
TỔNG SỐ	14.697	100,00	17.801	100,00	3.104	21,1
A. Nông Nghiệp, Lâm Nghiệp Và Thủy Sản	220	1,50	260	1,46	40	18,2
B. Khai khoáng	85	0,58	133	0,75	48	56,5
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	4.003	27,24	5.088	28,58	1.085	27,1
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	19	0,13	17	0,10	-2	-10,5
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	90	0,61	124	0,70	34	37,8
F. Xây dựng	1.685	11,46	2.130	11,97	445	26,4
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5.492	37,37	6.301	35,40	809	14,7
H. Vận tải kho bãi	1.080	7,35	1.197	6,72	117	10,8
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	396	2,69	461	2,59	65	16,4
J. Thông tin và truyền thông	44	0,30	54	0,30	10	22,7
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	55	0,37	69	0,39	14	25,5
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	182	1,24	292	1,64	110	60,4
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	577	3,93	715	4,02	138	23,9
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	461	3,14	569	3,20	108	23,4
P. Giáo dục và đào tạo	93	0,63	143	0,80	50	53,8

Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	58	0,39	66	0,37	8	13,8
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	51	0,35	68	0,38	17	33,3
S. Hoạt động dịch vụ khác	106	0,72	114	0,64	8	7,5

Nguồn: Kết quả ĐTDN năm 2017 và 2018

a) Tăng trưởng về doanh nghiệp qua 2 năm 2017-2018:

Tại thời điểm 31/12/2018, tổng số doanh nghiệp toàn ngành kinh tế cấp I trên địa bàn tỉnh Đồng Nai là 17.801DN tăng 21,1% tương ứng tăng 3.104 doanh nghiệp (DN đang hoạt động và thu thập được số liệu điều tra)

Trong đó đáng chú ý có 17/18 ngành có số lượng doanh nghiệp tăng, mức tăng thấp nhất là 7,5% (ngành hoạt động dịch vụ khác) và tăng cao nhất 60,4% tương ứng 110 doanh nghiệp (Ngành hoạt động kinh doanh bất động sản). Qua kết quả trên ta thấy Ngành kinh doanh bất động sản năm 2018 có bước phát triển ngoạn mục do thị trường bất động sản tại Đồng Nai trong những năm gần đây đã có sự phát triển mạnh mẽ do nhu cầu của khách hàng, nhiều doanh nghiệp có quy mô lớn tập đoàn tổng công ty đầu tư vào Đồng Nai làm ăn có lãi, đây là ngành có nhiều tiềm năng phát triển góp phần đóng góp vào sự phát triển của tỉnh nhà.

Có 1/18 ngành giảm về số lượng doanh nghiệp, tốc độ giảm 10,5% tương ứng mức giảm 2 doanh nghiệp (Ngành Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí) Nguyên nhân duy nhất ngành này giảm về số lượng quy mô doanh nghiệp là do tình hình hoạt động kinh doanh kém hiệu quả 1 doanh nghiệp ngừng hoạt động và 1 doanh nghiệp phải làm thủ tục giải thể.

b) Chuyển dịch cơ cấu DN theo ngành kinh tế.

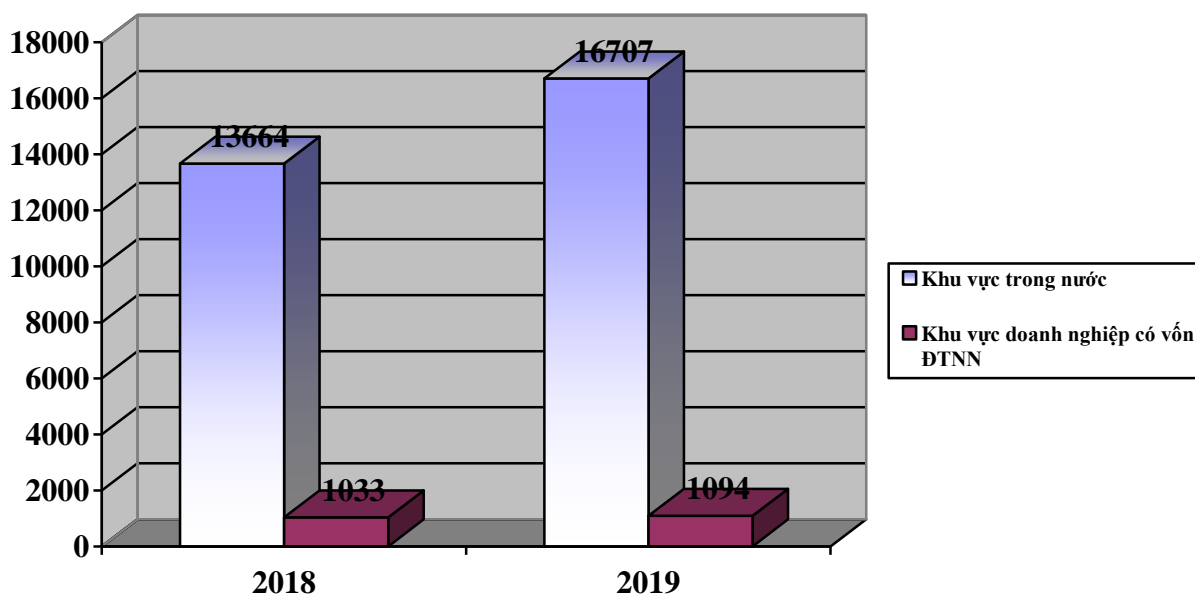
Xét về qui mô doanh nghiệp cho thấy năm 2018 ngành Thương mại dịch vụ và ngành công nghiệp chế biến chế tạo vẫn duy trì tỷ trọng lớn nhất trong toàn ngành kinh tế, cụ thể: năm 2018 TM&DV chiếm 35,4%, Công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm 28,28% số với năm 2017 TM&DV chiếm 37,37%, Công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm 27,24%. Từ kết quả trên cho thấy sự dịch chuyển cơ cấu doanh nghiệp ngành Thương mại dịch vụ sang ngành Công nghiệp chế biến chế tạo, chứng tỏ ngành Công nghiệp chế biến chế tạo đang có xu hướng phát triển mạnh và nhiều tiềm năng trong tương lai.

1.2- Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình cụ thể theo kết quả tổng hợp sau:

	Năm 2018		Năm 2019		Tốc độ phát triển	
	Số lượng cơ sở (DN)	Tỷ trọng (%)	Số lượng cơ sở (DN)	Tỷ trọng (%)	(±Số DN)	(±%)
TỔNG SỐ	14.697	100,00	17.801	100,00	3.104	21,1
<i>Chia ra</i>						
Khu vực trong nước	13.664	92,97	16.707	93,85	3.043	22,3
+ Doanh nghiệp Nhà nước	69	0,47	64	0,36	-5	-7,2
+ Doanh nghiệp Ngoài nhà nước	13.595	92,50	16.643	93,49	3.048	22,4
Khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN	1.033	7,03	1.094	6,15	61	5,9

Nguồn: Kết quả ĐTDN năm 2017 và 2018

SỐ DOANH NGHIỆP QUA 2 NĂM 2017-2018 PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ



a) Tăng trưởng về doanh nghiệp theo loại hình qua 2 năm 2017-2018:

Tại thời điểm 31/12/2018, tổng số doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai là 17.801DN, tăng 21,1% tương ứng tăng 3.104 doanh nghiệp so với năm 2017 (DN đang hoạt động và thu thập được số liệu điều tra)

Năm 2018 khu vực doanh nghiệp trong nước có bước phát triển mạnh mẽ về số lượng doanh nghiệp nếu như năm 2017 số lượng doanh nghiệp thuộc khu vực

trong nước có 13.664 doanh nghiệp thì năm 2018 số lượng thuộc khu vực này đã lên tới 16.707 doanh nghiệp, tăng 22,3% tương ứng mức tăng 3.043 doanh nghiệp. Trong đó đáng chú ý loại hình doanh nghiệp Ngoài nhà nước có sự phát triển nhanh do số lượng doanh nghiệp đăng ký mới đi vào hoạt động trong năm 2018 tăng nhanh, bên cạnh đó là sự dịch chuyển từ loại hình doanh nghiệp Nhà nước sang cổ phần hoá làm gia tăng số lượng doanh nghiệp khu vực này trong năm 2018. Số lượng doanh nghiệp Nhà nước năm 2017 là 69 doanh nghiệp, năm 2018 còn 64 doanh nghiệp (-5DN).

Khu vực doanh nghiệp có vốn Đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 2018 có bước phát triển đáng kể tuy nhiên chưa cao, nguyên nhân năm 2018 số lượng đăng ký doanh nghiệp năm 2018 xấp xỉ 100 doanh nghiệp tuy nhiên năm 2018 chỉ hơn 55 doanh nghiệp đi vào hoạt động chỉ có 61 doanh nghiệp nên số lượng doanh nghiệp thuộc khu vực này không cao.

b) Chuyển dịch cơ cấu DN theo loại hình:

Theo Nghị quyết 10-NQ/TW: Đảng ta xác định phát triển kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Đảng xác định kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể cùng với kinh tế tư nhân là nòng cốt để xây dựng một nền kinh tế độc lập, tự chủ.

Kết quả điều tra 2 năm 2017-2018 cho thấy sự phát triển mạnh mẽ khu vực kinh tế tư nhân trong những năm vừa qua tại địa phương có hướng phát triển nhanh chóng, phù hợp với điều kiện kinh tế hiện nay. Cơ cấu doanh nghiệp thuộc khu vực này có sự dịch chuyển đáng kể. Năm 2017 khu vực doanh nghiệp Ngoài nhà nước số lượng doanh nghiệp chiếm 92,5% thì năm 2018 chiếm 93,49%, tăng xấp xỉ 1% về cơ cấu. Đây là khu vực doanh nghiệp có tỷ trọng cao nhất trong các thành phần sự dịch chuyển dần khu vực doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hoá theo nghị quyết của Chính phủ sang khu vực này cũng là động lực phát triển cho khu vực kinh tế dân doanh.

Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN năm 2018 có sự phát triển so năm 2017, tuy nhiên xét về cơ cấu năm 2018 giảm so năm 2017. Năm 2017 (7,03%), năm 2018 xuống còn (6,15%) điều này cho thấy mặc dù có sự gia tăng về số lượng doanh nghiệp trong năm 2018 tuy nhiên so khu vực Ngoài nhà nước thì khu vực này còn chậm chưa tương xứng với điều kiện xã hội và tiềm năng của tỉnh.

2- Lao động trong các doanh nghiệp có đến ngày 31/12

2.1 Lao động doanh nghiệp phân theo loại hình.

	Năm 2017		Năm 2018		Tốc độ phát triển	
	Số người (Lao động)	Tỷ trọng (%)	Số người (Lao động)	Tỷ trọng (%)	(± Số LĐ)	(±%)
TỔNG SỐ	843.618	100,00	864.109	100,00	20.491	2,4
A. Nông Nghiệp, Lâm Nghiệp Và Thủy Sản	9.086	1,08	10.044	1,16	958	10,5
B. Khai khoáng	2.972	0,35	3.273	0,38	301	10,1
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	680.957	80,72	701.759	81,21	20.802	3,1
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	3.051	0,36	487	0,06	-2.564	-84,0
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	2.461	0,29	3.390	0,39	929	37,7
F. Xây dựng	34.471	4,09	31.691	3,67	-2.780	-8,1
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	50.336	5,97	52.726	6,10	2.390	4,7
H. Vận tải kho bãi	15.580	1,85	14.617	1,69	-963	-6,2
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5.492	0,65	5.739	0,66	247	4,5
J. Thông tin và truyền thông	299	0,04	367	0,04	68	22,7
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	667	0,08	642	0,07	-25	-3,7
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	3.247	0,38	3.760	0,44	513	15,8
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4.323	0,51	4.985	0,58	662	15,3
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	20.885	2,48	19.952	2,31	-933	-4,5
P. Giáo dục và đào tạo	2.761	0,33	3.034	0,35	273	9,9
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3.196	0,38	3.838	0,44	642	20,1
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2.050	0,24	2.593	0,30	543	26,5
S. Hoạt động dịch vụ khác	1.784	0,21	1.212	0,14	-572	-32,1

Nguồn: Kết quả ĐTDN năm 2017 và 2018

Kết quả tổng hợp 2 kỳ điều tra số lao động của doanh nghiệp toàn ngành kinh tế trên địa bàn tỉnh Đồng Nai thời điểm 31/12/2018 so với 31/12/2017 tăng 2,4%, tăng 20.491 lao động so năm 2017. Trong đó có 11/18 ngành có mức tăng, và 7/18 ngành có tốc độ giảm. Mức tăng thấp nhất là ngành 3,1% (Công nghiệp chế biến, chế tạo) và tăng cao nhất 37,7% (Ngành cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải nước thải) tương ứng khoảng 929 lao động. Tuy nhiên xét về cơ cấu thì ngành Công nghiệp chế biến chế tạo mặc dù tốc độ tăng thấp nhưng về số lao động tăng rất cao tăng 20.491 lao động do cơ cấu ngành này chiếm 81,21% năm 2018 và 80,72% năm 2017 trong toàn ngành còn lại là các ngành khác chiếm tỷ lệ không đáng kể từ 0,04% đến 6,1%. Qua kết quả trên số lượng lao động được dịch chuyển sang ngành Công nghiệp chế biến chế tạo mà nguyên nhân chủ yếu là nhu cầu tuyển dụng của các nhà đầu tư phục vụ yêu cầu sản xuất kinh doanh. Trong đó rất đáng chú ý các ngành có nhu cầu tuyển dụng cao lại là các doanh nghiệp thuộc ngành giày da, may mặc, các ngành công nghệ cao có số lượng lao động nhỏ không

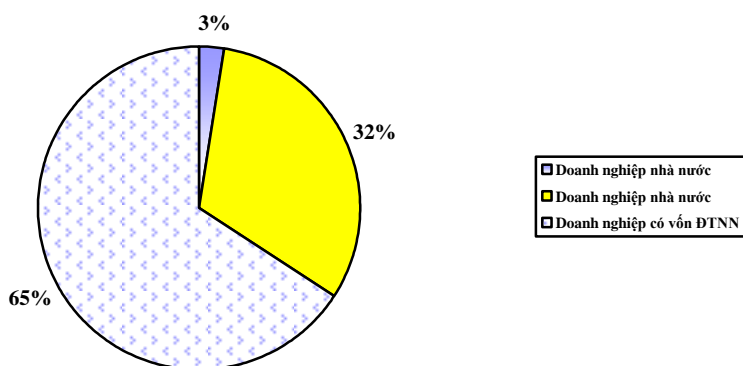
đáng kể, tuy nhiên việc tuyển dụng của ngành này gặp nhiều khó khăn do thiếu lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật.

2.2 Lao động doanh nghiệp phân theo thành phần kinh tế.

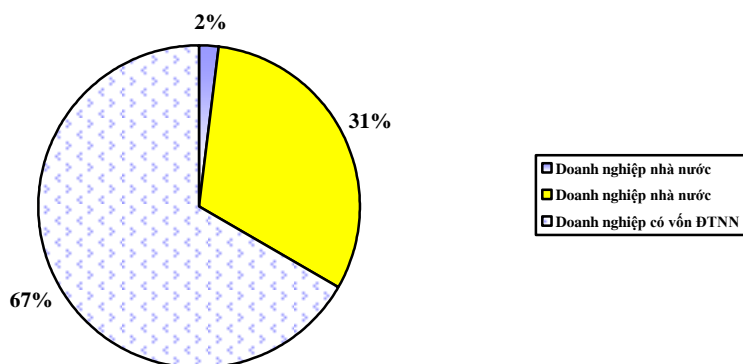
	Năm 2017		Năm 2018		Tốc độ phát triển	
	Số người (Lao động)	Tỷ trọng (%)	Số người (Lao động)	Tỷ trọng (%)	(±Số LĐ)	(±%)
TỔNG SỐ	843.618	100,00	864.109	100,00	20.491	2,4
Chia ra						
Khu vực trong nước	288.532	34,20	287.605	33,28	-927	-0,3
+ Doanh nghiệp nhà nước	21.318	2,53	16.284	1,88	-5.034	-23,6
+ Doanh nghiệp nhà nước	267.214	31,67	271.321	31,40	4.107	1,5
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN	555.086	65,80	576.504	66,72	21.418	3,9

Nguồn: Kết quả ĐTDN năm 2017 và 2018

CƠ CẤU LAO ĐỘNG THÀNH PHẦN KINH TẾ NĂM 2017



CƠ CẤU LAO ĐỘNG THÀNH PHẦN KINH TẾ NĂM 2018



Kết quả tổng hợp số liệu cho thấy năm 2018 khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có mức tăng trưởng nhanh về số lượng lao động. Số lượng lao động năm 2018 khu vực này có mức tăng trưởng 3,9% (+21.418 lao động). Bên cạnh đó khu vực trong nước lại có xu hướng giảm dần, năm 2018 giảm 0,3% mặc dù số doanh nghiệp khu vực này năm 2018 có mức tăng rất cao. Nguyên nhân khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng cao là do năm 2018 một số dự án đầu tư nước ngoài đã đi vào hoạt động như ngành giày da, may mặc, nhu cầu tuyển dụng lao động vào làm việc, bên cạnh đó các doanh nghiệp khác mở rộng sản xuất kinh doanh tuyển dụng bổ sung lao động đáp ứng yêu cầu sản xuất làm cho số lượng khu vực này tăng mạnh trong năm 2018. Khu vực doanh nghiệp Ngoài nhà nước cũng có mức tăng đáng kể +1,5% bằng 4.107 lao động. Nguyên nhân chính là do sự dịch chuyển số lao động từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước cổ phần hoá chuyển sang, số lao động tuyển dụng mới không đáng kể.

3- Doanh thu của doanh nghiệp qua 2 năm.

3.1- Doanh thu của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế cấp I:

	Năm 2017		Năm 2018		Tốc độ phát triển	
	Doanh thu (Tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Doanh thu (Tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	(± Tỷ đồng)	(±%)
TỔNG SỐ	1.089.064	100,00	1.181.664	100,00	92.600	8,5
A. Nông Nghiệp, Lâm Nghiệp Và Thuỷ Sản	8.462	1	8.482	1	20	0
B. Khai khoáng	3.815	0	5.128	0	1.313	34
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	766.524	70	834.467	71	67.943	9
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	33.206	3	11.199	1	-22.007	-66
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1.714	0	2.772	0	1.058	62
F. Xây dựng	24.725	2	27.720	2	2.995	12
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	214.907	20	250.858	21	35.951	17
H. Vận tải kho bãi	13.033	1	13.571	1	538	4
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2.921	0	3.196	0	275	9
J. Thông tin và truyền thông	74	0	196	0	122	165
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	338	0	359	0	21	6
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	7.699	1	10.128	1	2.429	32
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1.340	0	1.912	0	572	43
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3.588	0	4.576	0	988	28
P. Giáo dục và đào tạo	639	0	720	0	81	13
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1.401	0	1.709	0	308	22
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4.334	0	4.378	0	44	1
S. Hoạt động dịch vụ khác	344	0	293	0	-51	-15

Nguồn: Kết quả ĐTDN năm 2017 và 2018

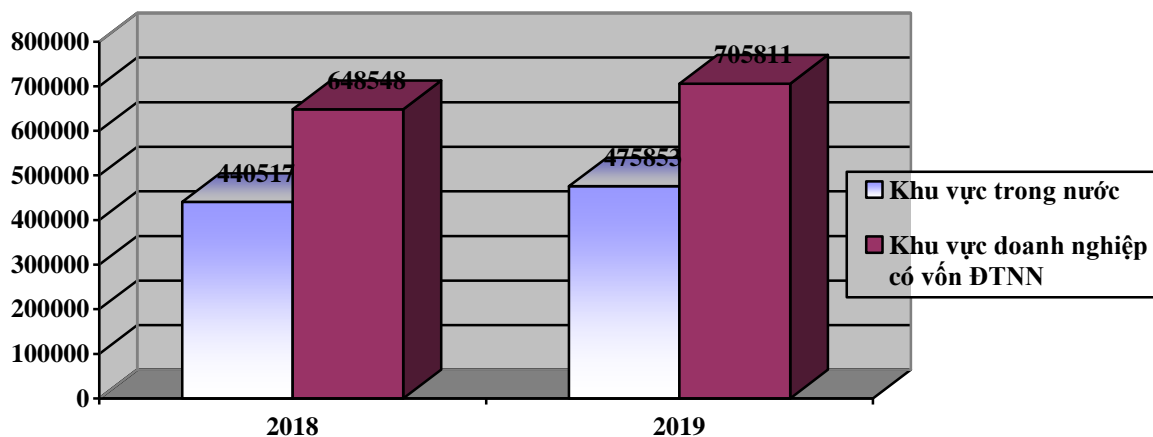
Doanh thu của các doanh trên địa bàn tỉnh năm 2018 thực hiện 1181.664 tỷ đồng, tăng 8,5% so năm 2017. Trong đó có 15/18 ngành có mức tăng doanh thu, 2/18 ngành có mức giảm, 1/18 không tăng, không giảm. Mức tăng cao nhất là ngành Công nghiệp chế biến chế tạo tăng 9% (+67.943 tỷ đồng) tiếp đến Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác có mức tăng 17% (+35.951 tỷ đồng), ngành kinh doanh bất động sản mức tăng 2.429 tỷ đồng. Sở dĩ các doanh nghiệp thuộc các ngành kinh tế trên có mức tăng cao là do các doanh có nhiều đơn đặt hàng, tình hình hoạt động kinh doanh được khởi sắc, chính sách tài chính tín dụng được cởi mở tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn tín dụng đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh. Đặc biệt năm 2018 với những chính sách của Chính phủ tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp phát triển sản xuất kinh doanh bằng việc bãi bỏ, đơn giản hoá các thủ tục hành chính không cần thiết, giảm bớt các loại giấy phép con, giảm ngắn thời gian cấp phép giấy phép đầu tư kịp thời tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp từ đó tạo nguồn gió mới tạo điều kiện doanh nghiệp phát triển.

3.2- Doanh thu của doanh nghiệp phân theo loại hình:

	Năm 2017		Năm 2018		Tốc độ phát triển	
	Doanh thu (Tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Doanh thu (Tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	(± Tỷ đồng)	(±%)
TỔNG SỐ	1.089.065	100,00	1.181.664	100,00	92.599	8,5
Chia ra						
Khu vực trong nước	440.517	40,45	475.853	40,27	35.336	8,0
+ Doanh nghiệp nhà nước	64.705	5,94	33.199	2,81	-31.506	-48,7
+ Doanh nghiệp nhà nước	375.812	34,51	442.654	37,46	66.842	17,8
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN	648.548	59,55	705.811	59,73	57.263	8,8

Nguồn: Kết quả ĐTDN năm 2017 và 2018

DOANH THU QUA 2 NĂM 2017-2018 PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ



Doanh thu các thành phần kinh tế trong năm 2018 có bước phát triển tích cực. Khu vực doanh nghiệp trong nước mức tăng 35.336 tỷ đồng (+8%) so năm 2017. Khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài FDI mức tăng 57.263 tỷ đồng (+8,8%). Trong đó đáng chú ý khu vực doanh nghiệp Ngoài nhà nước có mức tăng trưởng rất cao +17,8% so năm 2017. Nguyên nhân chính là do các doanh nghiệp thuộc ngành này làm ăn thuận lợi có nhiều hợp đồng kinh tế được ký kết nhiều doanh nghiệp mở rộng sản xuất kinh doanh, đặc biệt các ngành như chế biến gỗ, may mặc có những bước phát triển nhanh, tích cực. Khu vực kinh tế có Vốn đầu tư nước ngoài năm 2018 trên toàn địa bàn có 1.094 doanh nghiệp tuy nhiên doanh thu năm 2018 thực hiện 705.811 tỷ đồng chiếm 59,73% trong toàn bộ các thành phần kinh tế. Các doanh nghiệp có quy mô sản xuất kinh doanh lớn như giày da, may mặc, cơ khí linh kiện điện tử vv... đã thu hút một lực lượng lao động lớn tại địa phương. Cụ thể năm 2018 khu vực này có 1.094 doanh nghiệp nhưng đã thu hút 576.504 lao động doanh thu đạt 705.811 tỷ đồng, trong khi đó khu vực Ngoài nhà nước có 16.707 doanh nghiệp doanh thu tạo ra 475.853 tỷ đồng chỉ bằng 81,7% so với khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Như vậy khu vực doanh nghiệp có Vốn đầu tư nước ngoài có vai trò cực kỳ quan trọng trong việc đóng góp kết quả kinh doanh trong toàn thành phần kinh tế.

II Đánh giá về tình hình phát triển của doanh nghiệp 2 năm qua:

a . Về những điểm sáng, tích cực:

Từ những thông tin thu thập được qua kết quả điều tra doanh nghiệp năm 2018 và đã phân tích đánh giá ở trên cho thấy bức tranh về thực trạng DN trên địa bàn tỉnh Đồng Nai 2 năm 2017-2018. Có thể nói mặc dù những năm qua tình hình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp còn gặp những khó khăn trong do chịu tác động ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới nhưng DN ở Đồng Nai vẫn tiếp tục phát triển khá nhanh và đóng góp rất qua trọng vào sự phát triển kinh tế- xã hội của tỉnh. Số DN tiếp tục tăng nhanh; cơ cấu DN chuyển dịch theo hướng tăng về tỷ trọng ngành công nghiệp chế biến chế tạo; các chỉ tiêu như vốn SXKD; lao động và trình độ lao động; doanh thu; lợi nhuận; thuế và các khoản đóng góp vào ngân sách nhà nước đều có sự tăng trưởng khá cao và ổn định qua các năm. Hiệu quả SXKD được nâng lên thể hiện là tỷ lệ DN có lãi trong các loại hình và ngành kinh tế tăng so với năm 2018; các chỉ tiêu về tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu và

trên vốn, trên doanh thu; hiệu suất sử dụng lao động, sử dụng tài sản, sử dụng vốn vv ...đều tăng lên. Sự phát triển của DN 2 năm qua đã đóng góp rất quan trọng cho sự phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh, cụ thể là DN chiếm trên 60% tổng sản phẩm (GRDP), 90% giá trị xuất khẩu; 70% nguồn thu cho ngân sách; tạo thêm việc làm cho lao động; giảm hộ nghèo, nâng cao thu nhập, cải thiện mức sống cho người dân

b. Những mặt hạn chế, tồn tại:

- *Thứ nhất:* Khu vực DN tiếp tục phát triển nhưng phát triển chậm lại, thể hiện là các chỉ tiêu như tăng trưởng về số lượng DN, lao động, vốn, doanh thu, lợi nhuận trước thuế ...

- *Thứ hai:* Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn khá lớn nhưng xét về quy mô lao động và quy mô vốn phổ biến vẫn là DN nhỏ và vừa, DN lớn chiếm tỷ lệ còn khiêm tốn.

- *Thứ ba:* Hiệu quả SXKD của DN nhìn chung còn thấp, đặc biệt là khu vực DN ngoài nhà nước, thể hiện tỷ lệ DN kinh doanh có lãi còn thấp, tỷ suất lợi nhuận trên vốn và trên doanh thu thấp hơn khu vực khác.

- *Thứ tư:* Khu vực DN ngoài nhà nước tiếp tục tăng nhanh trong 2 năm qua và đến cuối năm 2018 có trên 16.707 DN, chiếm tới 93,85% số DN trên địa bàn tỉnh, tuy nhiên do vốn đầu tư cho SXKD thấp, trình độ quản lý còn hạn chế, khả năng cạnh tranh thấp ... nên hiệu quả SXKD mang lại thấp; số DN thua lỗ, ngưng hoạt động, giải thể hàng năm khá lớn. Mặt khác thủ tục cấp phép thành lập DN ngoài nhà nước hiện nay khá đơn giản, trong khi công tác quản lý DN sau cấp phép chưa chặt chẽ, vì vậy tình trạng DN tự chuyển đổi địa điểm kinh doanh; ngưng, nghỉ hoạt động khá phổ biến nhưng khả năng kiểm tra, kiểm soát của cơ quan chức năng rất hạn chế, đây là khó khăn trong công tác quản lý đối với hoạt động của doanh nghiệp hiện nay.

Tác giả: Nguyễn Đức Hải-TP Công nghiệp –Xây dựng
CỤC THỐNG KÊ ĐỒNG NAI